



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HUYNH HOA PHUONG
Last Middle First

Current Address: 83/23 đường TÔN ĐẢN, P.14, Q.4, TP HỒ CHÍ MINH, Việt Nam

Date of Birth: 12/20/49 Place of Birth: Vietnam

Previous Occupation (before 1975) U.S. EMPLOYEE
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From _____ To _____
Years: _____ Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: FVPPA
Name
see above
Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: 12/88

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

HUYỀN HOA PHƯƠNG
83/23 Tôn Văn Phường 14/Q4
TP/Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

A-(lÍNH GỬI : BÀ HỘI TRƯỞNG
HỘI TỰ NHÂN CHÍNH TRỊ V.NAM

TRÍCH YÊU : V/v XIN GIÚP CHO GIA ĐÌNH TÔI
ĐƯỢC ĐI GIẤY HÓA NHẬP CẢNH HOA KỲ

*

Kính thưa Bà,
Tôi tên HUYỀN HOA PHƯƠNG, sinh năm 1949, hiện ngụ
tại số 83/23 đường Tôn Văn Phường 14 Quận 4, TP/Hồ Chí Minh

Kính xin Bà hội trưởng vui lòng giúp đỡ cho gia đình
chúng tôi 1 việc như sau :

1/ Tôi được cơ quan Hải quân Hoa Kỳ tuyển dụng vào
ngày 17.7.1967 và phục vụ đến 1970 (đính kèm bản sao thẻ
tuyển dụng). Sau đó tôi nhập ngũ và phục vụ tại Sư Đoàn 18
Bộ Binh/VN, Đến năm 1971 tôi bị trọng thương chiến trường
và giải ngũ năm 1972.

2/ Ngày 10.11.1983 và ngày 15.1.1984 tôi đã hai lần
làm đơn gửi sang Ông Giám đốc Chương trình ra đi trong vòng
trật tự tại Thái Lan để xin được cứu xét ra đi theo diện
nhân viên Sứ Mỹ và tôi được 2 giấy báo đã nhận được hồ sơ
(đính kèm) hai lần gửi đơn này tôi cư ngụ tại 122/123 Hồ
Thành Nhân Phường 14 Quận 4. Sau này vì cuộc sống khó khăn,
gia đình tôi dời địa chỉ về 83/23 đường Tôn Văn Phường 14/Q4
TP/Hồ Chí Minh, và mãi đến bây giờ tôi chưa được cấp giấy hóa
nhập cảnh Hoa Kỳ.

3/ Thưa Bà, hiện cuộc sống gia đình chúng tôi cũng
nằm trong tình trạng như các người chệ độ củ đi cải tạo, rất
khó khăn hòa hợp với xã hội mới và cả sự học hành kế cả tương
lai của con cái chúng tôi cũng không phát triển được. Hiện
nay chúng tôi đang sống trong tuyệt vọng và xin cầu cứu với
sự rộng lượng giúp đỡ của Bà hội trưởng.

4/ Kính xin Bà vui lòng giúp đỡ hoặc có thể nhờ bà
chuyển đến các cơ quan hữu trách để gia đình chúng tôi sớm
được giấy hóa nhập cảnh Hoa Kỳ (Loi). Gia đình tôi luôn luôn
nhớ đến công ơn của Bà.

Trường hợp Bà nhận được thư thỉnh cầu này kính xin
Bà vui lòng phúc đáp để gia đình chúng tôi được an tâm.

Một lần nữa kính xin Bà Hội trưởng, nhận nơi đây lòng
biết ơn chân thành của gia đình chúng tôi./.

Ngày 25 tháng 7 năm 1988
Kính thư,



HUYỀN HOA PHƯƠNG

CONSTRUCTION & WEIGHT-HANDLING EQUIP.

OPERATOR LICENSE - U.S. NAVY

NAVALJCS 754 (6-61)

NAME OF OPERATOR

PHUONG HUYNH HOA

CARD

0030

DATE ISSUED

17 JUL 1967

DATE EXPIRES

16 JUL 1969

DATE OF BIRTH

20 DEC 49

COLOR OF HAIR

BLACK

COLOR OF EYES

BLACK

HEIGHT

1.65 Mtr

WEIGHT

50 Kilo

THE HOLDER OF THIS CARD IS QUALIFIED TO OPERATE U.S. GOVERNMENT
HEAVY EQUIPMENT AS SPECIFIED ON REVERSE OF THIS CARD

SIGNATURE OF ISSUING OFFICIAL

Patrick J. Quinn, LTJG

TITLE

Asst Actl Div Off.

SIGNATURE OF OPERATOR

P. Huong

TITLE OF POSITION

Warehouseman

NOT TRANSFERABLE Card must be carried at all times when operating
Government equipment.

QUALIFIED TO OPERATE

EQUIPMENT TYPE	SIZE AND CAPACITY	ATTACHMENT	TYPE CON- TROLS	EXAM.
FORK LIFT	UP TO 6,000 lbs.			PJQ

STANDARD



PASS

UNITED STATES ARMY VIETNAM

PASS NO.

139036

VN ID NO.

#880026

DATE OF ISSUE

19 Jun 68

EXPIRATION DATE

19 Jun 69

DUTY HOURS

0600 - 0600



WHERE EMPLOYED

NAVSUPACT

TYPE CLEARANCE

C

TYPED NAME OF EMPLOYEE

PHUONG, HUYNH PHOAT

SIGNATURE OF EMPLOYEE

ISSUING OFFICER

C. D. BURNETT

ISSUING AREA

USAHAC

SIG OF ISSUING OFF C-7

GRADE

CPT

BRANCH

MPC



DATE OF BIRTH

1949

SEX

M

COLOR EYES

BLACK

HEIGHT

1m65

WEIGHT

50K

COLOR HAIR

BLACK

REMARKS

ALL US NSAS WAREHOUSES

FINGERPRINTS

LEFT



RIGHT INDEX



(1)

1944

Q. 2

NHẬT KINH
 hoàn gáy báo
 Timberland
 100% cotton

... ..

004880

Наши Рецепты

Trả tiền
Payment

Ans: (c)

Hồ Chí Minh Hoa Phông

(6) Address: 137/193 Do Thane Wards, F. 14, Q. 4

УР. ПОСЛАНИ

14.11.01

L. Stanton

- (1) *Đi, nghĩ trong nhà, nghe từ tiếng rì rì bay thì phải chỉ rõ «Phân tại không, trong nhà
số 1», như sau sau của renoué par qu'on, le renoué de la nation mes apparence, et en par
vô số là ở nhà, từ ở đây, đến nhà xanh «Par au»
et de l'écriture, au de ne compté de l'écriture de l'écriture «Par au»*
- (2) *Nghe từ phân không thành hợp (Đi là ở nhà, không có gì)*
- (3) *Đi, nghĩ từ phân không thành hợp (Đi là ở nhà, không có gì)*
- (4) *Đi, nghĩ từ phân không thành hợp (Đi là ở nhà, không có gì)*

Lưu phẩm ghi số (1)

Lưu phẩm ghi số

Ký gửi tại Bureau

18/11/1982

1985

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

151

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

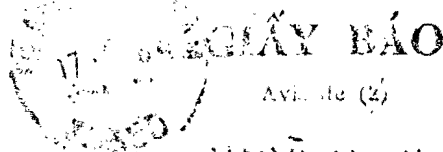
Chữ ký nhận diện

Chữ ký nhận diện

(1) Nếu phải cho người được ủy quyền nhận viết ghi dưới chữ ký "được ủy quyền".
Nếu phải cho người được ủy quyền nhận viết ghi dưới chữ ký "được ủy quyền".

BƯỞI CHÍNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Administration des Postes
de la R. S. du Viet Nam

BƯỞI CHÍNH
Postes



Av. de (2)

HUỲNH HOA PH. B. 50

132/193 R. TH. N. H. 114 Q. 4

T. P. HO. C. M. N. H. nước (Pays) VI. E. T. N. A. M.

(1)

Nhận
Reception

Trả tiền
Payement

Ngày
(Day and year)

Nhất an bưu
quan gởi bưu
"Prestre du bureau
renvoyant l'avis"

- (1) Bưu nhân gửi bưu nhân bằng máy bay thì phải ghi rõ « Hoàn lại bưu nhân bằng máy bay » (Retour par avion) và ghi rõ « Trả tiền » (Payement) và ghi rõ « Trả tiền » (Payement).
- (2) Bưu nhân gửi bưu nhân bằng máy bay thì phải ghi rõ « Hoàn lại bưu nhân bằng máy bay » (Retour par avion) và ghi rõ « Trả tiền » (Payement) và ghi rõ « Trả tiền » (Payement).
- (3) Bưu nhân gửi bưu nhân bằng máy bay thì phải ghi rõ « Hoàn lại bưu nhân bằng máy bay » (Retour par avion) và ghi rõ « Trả tiền » (Payement) và ghi rõ « Trả tiền » (Payement).

Bưu phẩm gửi số (1) 121

Bureau de destination

Bưu gửi tại Bureau cho 70350 Q.L

Bureau de destination de poste de

ngày 12 19 81 số 2/26

le

19

sous le n°

Địa chỉ người nhận CDP OFFICE 131 SOI TIEN SIANG

Adresse de destination CATHORN TAI ROAD, BANGKOK, 12

10120

THAILAND

Người ký tên dưới đây khai rằng bưu phẩm gửi trên đây đã phát

Đã ký tên dưới đây khai rằng bưu phẩm gửi trên đây đã phát

ngày

Người ký tên dưới đây nhận
Bureau de destination (1)

Chữ ký nhân viên
Bureau nhận
Signature de l'agent
du bureau destinataire

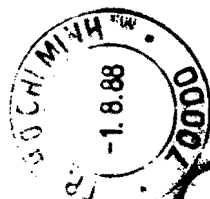
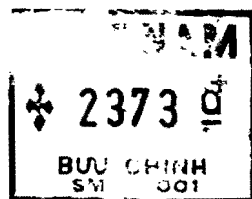
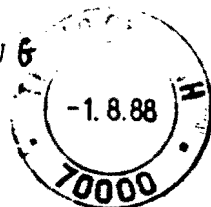
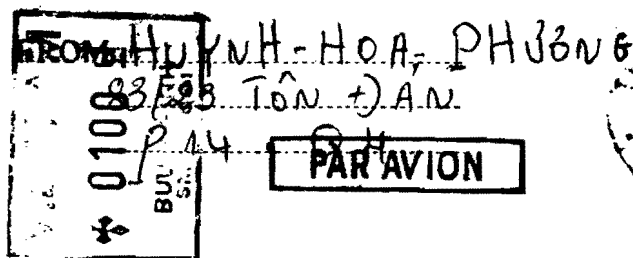
Nhật ấn bưu cục nhận
Timbre du bureau
destinataire

3. 6. 8

10

Người ký tên dưới đây người được ủy quyền nhân viên ghi nhận chữ ký « được ủy quyền »

Người phải chịu ghi lý do như « Người nhận báo lần thứ 3 mới đến »



AUG 1 1988



TO: KHUC-MINH-THU
PO Box 5435 ARLINGTON
VA 22205 - 0635
USA

PAR AVION VIA AIR MAIL

CONTROL

____ Card
____ Doc. Request; Form
____ Release Order
____ Computer
____ Form "D"
____ ODP/Date _____
____ Membership; Letter

O.D.P

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI (CHO) NGƯỜI NHẬP VIỆN

ODP IV /

Date:

Ngày: 3-3-1989

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

Xin Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

127 Panjablum Building
Sathorn Tai Road
Bangkok 10120
Thailand

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản

1. Name
Họ, tên : HUYNH-HOA-PHUONG Sex: Phái NAM
2. Other Names
Họ, tên khác : KHONG
3. Date/Place of Birth
Ngày/Nơi Sinh : 20-12-1949 - SAIGON
4. Residence Address
Địa-chỉ thường-trú : 83/23 TÂN ANH PHU-QU-TP HCM
5. Mailing Address
Địa-chỉ thư-tử : 83/23 TÂN ANH PHU-QU-TP HCM
6. Current Occupation
Nghề-nghiệp hiện tại : BUON BAN

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

(CHÚ-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).)

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
*1. <u>HUYNH-HOA-PHUONG</u>	<u>20-12-1949</u>	<u>SAIGON</u>	<u>PHAI NAM</u>		
2.					
3.					
*4. <u>TRAN-THAP-YEN</u>	<u>30-8-1956</u>	<u>GIA ANH PHU</u>	<u>PHAI NAM</u>		<u>UO</u>
5.					
*6. <u>HUYNH-TRAN-PUONG-MINH</u>	<u>2-2-1976</u>	<u>TP HCM</u>	<u>PHAI NAM</u>		<u>CON</u>
7.					
8.					
*9. <u>HUYNH-TRAN-KEM</u>	<u>15-12-1979</u>	<u>TP HCM</u>	<u>PHAI NAM</u>		<u>CON</u>
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section 1 below.)

(CHÚ-Y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, gia-thú (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần 1.)

BÀ BERN

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoại Quốc

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative in the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name

Họ, Tên

:

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

:

c. Address

Địa-chỉ

:

d. Date of Relatives Arrival

in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

:

2. Closest Relative in Other Foreign Countries

Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name

Họ, tên

:

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

:

c. Address

Địa-chỉ

:

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thê Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father

Cha

: HOYONH - MANG (CHẾT)

2. Mother

Mẹ

: WONH - DIEM (CHẾT)

3. Spouse

Vợ/Chồng:

: (VỢ) TRANH THUYEN

4. Former Spouse (if any)

Vợ/Chồng trước (nếu có):

5. Children

Con cái:

(1) CON HOYONH TRANH PHUONG MANG

(2) CON HOYONH TRANH KEM OANH

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

6. Siblings

Anh chị em:

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Ban hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : HUY NH - HUA - PHUONG

Position title
Chức-vụ : WAREHOUSEMAN

Agency/Company/Office
Số/Hang/Văn-Phòng : CƠ QUAN TIẾP LIỆC HẢI QUÂN HUA KỲ
(NAVY SUPPLY)

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ 19 JUN 1968 tới 19 JUN 1969

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: PATRICK J. QUINN, LTJG

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : HIỆ QUÂN ĐỆCH

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Số/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ _____ tới _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-Thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : _____

3. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Số/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời gian làm việc Từ _____ tới _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Ban hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: HUY NH - HUA - PHUONG S. QUINN

2. Dates: From: To: 69/127567
Ngày, tháng, năm Từ 30-4-1969 tới 10-4-1972

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : GIÁNH NH Serial Number: 69/127567
Số thẻ nhân-viên:

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/số/Đơn-Vị Binh-Chung : SỞ TÀI LƯU/BỘ BÍNH/QUÂN

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy : TRUNG TA NGUYỄN BÀ THỊNH
TRUNG ĐOÀN TRUNG ĐOÀN TRUNG ĐOÀN 52
BỘ BÍNH

6. Reason for Separation
Lý do nghỉ việc

Bị HỒ ĐÓNG LẠI 2 GIẤY NƠI

7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố vấn Mỹ

8. U.S. Training Courses in Vietnam:
Chương trình huấn luyện Hoa-Kỳ
tại Việt-Nam

KHÁC

9. U.S. Awards or Certificates

Name of award:

Date received:

Phân thưởng hoặc giấy khen:

Ngày nhận:

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.
Available? Yes ☐ No ☐)

(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có.
Đúng sự có không? Có ☒ Không ☐)

C. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:

Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện:

2. School and School Address:

Trường và địa-chỉ nhà trường:

3. Dates:

From

To

Ngày, tháng, năm

Từ:

Đến:

4. Description of Courses:

Mô-tả ngành học:

5. Who paid for training?

AI đài-tho chương-trình huấn-luyện? :

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes ☐ No ☐)
(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, lệnh, chứng-thủ nếu có. Bạn có hay không? Có ☐ Không ☐)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải tạo

1. Name of Person in Reeducation:

Họ tên người đi học-tập cải-tạo:

2. Time in Reeducation: From:

To:

Thời gian học-tập

Từ:

Đến:

3. Still in Reeducation?*

Yes

No

Vẫn còn học-tập cải-tạo?*

Có

Không

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Ghi chú phụ-thuộc

XIN RA ĐI HỌC DIỆN NHÂN DIỆN
SỞ MỸ

Signature

Ký tên:

phung

Date

Ngày:

3-3-1989

J. Please list Here All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI (CHO) NGƯỜI NHẬP VIỆN

ODP IV /

Date: 3-3-1989
Ngày: 3-3-1989

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

Xin Điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

127 Panjablum Building
Sathorn Tai Road
Bangkok 10120
Thailand

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn-bản

1. Name
Họ, tên : HUYNH-HOA-PHUONG Sex: Male NAM
2. Other Names
Họ, tên khác : KHONG
3. Date/Place of Birth
Ngày/Nơi Sinh : 20-12-1949 - SAIGON
4. Residence Address
Địa-chỉ thường-trú : 83/23 TÂN ANH PHU-QU-TP HCM
5. Mailing Address
Địa-chỉ thư-tử : 83/23 TÂN ANH PHU-QU-TP HCM
6. Current Occupation
Nghề-nghiệp hiện tại : BUON BAN

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

(CHÚ-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).)

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
*1. <u>HUYNH-HOA-PHUONG</u>	<u>20-12-1949</u>	<u>SAIGON</u>	<u>Male</u>	<u>NAM</u>	
2.					
3.					
*4. <u>TRAN-THAP-YEN</u>	<u>30-8-1956</u>	<u>HOA BINH</u>	<u>Female</u>	<u>Widowed</u>	<u>Wife</u>
5.					
*6. <u>HUYNH-TRAN-THAP-YEN</u>	<u>2-2-1976</u>	<u>TP HCM</u>	<u>Male</u>	<u>SON</u>	<u>SON</u>
7.					
8.					
*9. <u>HUYNH-TRAN-KEM</u>	<u>15-12-1979</u>	<u>TP HCM</u>	<u>Female</u>	<u>SON</u>	<u>SON</u>
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section 1 below.)

(CHÚ-Y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, gia-thú (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần 1.)

BỘ BINH

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoại Quốc

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative in the U.S.
Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name

Họ, Tên

:

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

:

c. Address

Địa-chỉ

:

d. Date of Relatives Arrival

in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

:

2. Closest Relative in Other Foreign Countries

Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name

Họ, tên

:

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

:

c. Address

Địa-chỉ

:

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father

Cha

: HOANG - MANH (CHẾT)

2. Mother

Mẹ

: HOANG - DIEM (CHẾT)

3. Spouse

Vợ/Chồng:

: (VỢ) TRAN THI YEN

4. Former Spouse (if any)

Vợ/Chồng trước (nếu có):

5. Children

Con cái:

(1) CON HUONG TRAN PHUONG MINH

(2) CON HUONG TRAN KIM ANH

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

6. Siblings

Anh chị em:

(1)

(2)

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : HUY NH - HUA - PHUONG

Position title
Chức-vụ : WAREHOUSEMAN

Agency/Company/Office
Số/Hang/Văn-Phòng : CƠ QUAN TIẾP LIỆC HẢI QUÂN HUA KỲ
(NAVY SUPPLY)

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ 19 JUN 1968 tới 19 JUN 1969

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: PATRICK J. QUINN, LTJG

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : HIỆ QUÂN ĐỆCH

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Số/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ _____ tới _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-Thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : _____

3. Employee Name
Tên Họ nhân-viên : _____

Position title
Chức-vụ : _____

Agency/Company/Office
Số/Hang/Văn-Phòng : _____

Length of Employment From: To:
Thời gian làm việc Từ _____ tới _____

Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____

Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn Hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: HUY NH - HUA - PHUONG S. QUAN

2. Dates: From: To: 69/127567
Ngày, tháng, năm Từ 30-4-1969 tới 10-4-1972

3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : GIÁNH NH Serial Number: 69/127567
Số thẻ nhân-viên:

4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/số/Đơn-Vị Binh-Chung : SỞ TÀI LƯU/BỘ BÍNH/QUÂN

5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy : TRUNG TA NGUYEN BA THANH
TRUNG ĐOÀN TRUNG ĐOÀN TRUNG ĐOÀN 52
BỘ BÍNH

6. Reason for Separation
Lý do nghỉ việc

Bị HỒ ĐÓNG LẠI 2 GIẤY NƠI

7. Names of American Advisor(s):
Họ tên cố vấn Mỹ

8. U.S. Training Courses in Vietnam:
Chương trình huấn luyện Hoa-Kỳ
tại Việt-Nam

KHÁC

9. U.S. Awards or Certificates

Name of award:
Phân thưởng hoặc giấy khen:

Date received:
Ngày nhận:

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.
Available? Yes No.)
(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có.
Đúng sự có không? Có Không.)

C. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee:
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện:

2. School and School Address:
Trường và địa-chỉ nhà trường:

3. Dates: From To
Ngày, tháng, năm Từ Đến:

4. Description of Courses:
Mô-tả ngành học:

5. Who paid for training?
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? :

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes No.)
(CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, lệnh, chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có Không.)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải tạo

1. Name of Person in Reeducation:
Họ tên người đi học-tập cải-tạo:

2. Time in Reeducation: From To
Thời gian học-tập Từ Đến:

3. Still in Reeducation? * Yes No
Vẫn còn học-tập cải-tạo? * Có Không

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)
*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Ghi chú phụ-thuộc

XIN RA ĐI TẠO DIỆN NHÂN DIỆN
SỞ MỸ

Signature
Ký tên:

phung

Date

Ngày:

3-3-1989

J. Please list Here All Documents Attached to This Questionnaire
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

VIỆT NAM CỘNG HÒA
THE CÁN-CƯỚC
 Số: 07-47387

Họ Tên: **TRẦN**

Ngày sinh: **30-8-1956**

Chức vụ: **Trần Văn Hùng**

Chức vụ: **Nguyễn Thị Long**

Địa chỉ: **9/1 Ấp 1 Xã Phước G.Đ**

Đặc điểm:

- Chấn thương sọ não
 2 khóa phải miệng

Chức vụ: **Trần Văn Hùng**

Bình-Chẩn: **13-3-1971**

TRƯỜNG-TY CSQQ GIANGNH

V.C. V. A. E. T

VIỆT NAM CỘNG HÒA
THE CÁN-CƯỚC
 Số: 00067564

Họ Tên: **HUYNH HOA PHUONG**

Ngày sinh: **20-12-1949**

Chức vụ: **Saigon**

Chức vụ: **Huynh-Hang**

Chức vụ: **Long-Diem**

Địa chỉ: **70 Tôn-Đan**

CÁN SỞ LAI VỚI SÂN CHANH

Cầu vồng: Tân nhang cách 1,5 Cto. 1th 72
 trên sân cỏ phải

Nặng: 53 Kg

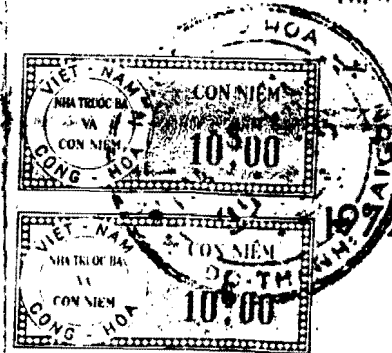
Chức vụ: **Phạm**

Saigon, ngày **01-01-1969**

U.N. GIAM-ĐỐC CẢNH-SAT QUOT SAIGON

TRƯỜNG-TY CẢNH-SAT QUOT QUÂN-TU

HÀNG V. A. T. H. A. I



L. A. M. V. A. N. D. O. N. G

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
THE CAN-QUOC

Họ Tên: **TRẦN VĂN TÂN**

Ngày sinh: **30-8-1956**

Chức vụ: **Trưởng ban chấp hành**

Chức vụ: **Trưởng ban chấp hành**

Địa chỉ: **971 1/2 1/2 Trưng G.D**

Đầu vết răng: **Chấn thương tròn sau trên**

2 khóa phải miệng

Chức vụ: **Trưởng ban chấp hành**

Bình-Chánh **13-3-1971**

TRƯỞNG-TY CSQG QUẢNG-TRUNG

V.C. VÂN-ART

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
THE CAN-QUOC

Họ Tên: **HUYỀN HOA PHƯƠNG**

Ngày sinh: **20-12-1949**

Chức vụ: **Saigon**

Chức vụ: **Huỳnh-Mang**

Chức vụ: **Long-Diem**

Chức vụ: **70 Tôn-Dam**

CAN SO LAI VOI CAN CHANH

Đầu vết răng: **Tàn nhang cách 1,5**

trên sau của phải

Chức vụ: **Saigon, ngày 04-01-1969**

TU-THI-AM-DOC CANH-SAT QGDT SAIGON

TRUONG-TY CANH-SAT QGQUAN-TU

HANG VAN THAI

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHA TRƯỞNG BA
VA
CON NIEM
10:00

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHA TRƯỞNG BA
VA
CON NIEM
10:00

CAM-VAN-DONG

Quận: 4
 Phường: CÂY Bàng
 Khóm: 3
 Số hiệu: _____

CHỨNG THỦ HÔN THỦ

-11-

Tên họ người chồng: HUỲNH HOA PHƯƠNG
 Nghề-nghiệp: TÀI-XẾ
 Sinh ngày: 20 tháng 12 năm 1949
 Tại SAIGON
 Cư sở tại: 70 TÔN DÂN KHÁNH HỘI SAIGON 4
 Tạm trú tại _____
 Tên họ Cha chồng: HUỲNH - LĂNG (Còn sống)
 (sông chết phải nói)
 Tên họ Mẹ chồng: LÊ THỊ LIÊN (Còn sống)
 (sông chết phải nói)
 Tên họ người vợ: TRẦN THỊ YẾN
 Nghề nghiệp: BUÔN BÁN
 Sinh ngày: 30 tháng 03 năm 1956
 Tại ĐA- PHƯỚC QUẬN BÌNH CHÁNH TỈNH GIA- ĐỊNH
 Cư sở tại: 70 TÔN DÂN SAIGON 4
 Tạm trú tại: _____
 Tên họ Cha vợ: TRẦN VĂN CẨM (Chết)
 (sông chết phải nói)
 Tên họ mẹ vợ: NGUYỄN THỊ LONG (Còn sống)
 (sông chết phải nói)
 Ngày cưới: 3 - 10 - 1974
 Vợ chồng khai có hay không lập hôn khố: KHÔNG
 Ngày _____ tháng _____ năm _____
 Tại _____

Độc thân

Cầu Huỳnh Hoa Phương
Cô Trần Thị Yến Bình
Ngụ sở 70 Đường Tôn Dân
Số hiệu 29.K3.PCB

[Signature]

Chồng
[Signature]

Vợ
[Signature]

SAI
 Nh 28 01 19.89
 TÀI CHẾ



Viên chức hộ tịch

Nhân chứng

ngày 15 tháng 10 năm 1975

Thân chứng I

Hồi tên là Lê Thị Lê sinh năm 1943

C/C. số 00293160 cấp ngày 24.5.1969

Lại Quận 4 hiện ngụ tại 70^{Bis} Đường

Lưu Dân Khánh Hải Saigon 4

Đến các nhân chứng lời khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật

Ký tên

Lê

Thân chứng II

Hồi tên là Nguyễn Thị Thân sinh năm 1944

C/C. số 02089499 cấp ngày 22.7.1969. Lại Quận 4

Hiện ngụ tại số 72 Đường Lớn. Dân Khánh Hải Saigon 4

Đến các nhân chứng lời khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật.

Ký tên

Thân

Chứng thật. Ông Nguyễn Văn Phước. Bà K.

Đến tên. Yên ở cùng chung cư này.

T.M. Chủ tịch V.D.N.D. H/13

Ngày 15/6/75

Ký tên

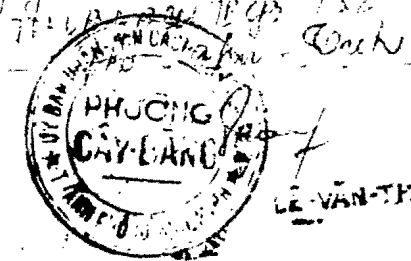
Nguyễn Văn Phước

Chứng nhận

Ông. Nguyễn Văn Phước. Bà K.

Đến. Ông. Văn. Yên.

Ngày 16 Tháng 10 năm 1975



LÊ VĂN THANH

Quận: 4
Phường: CÂY Bàng
Khóm: 3
Số hiệu: _____

-11-

CHỨNG THỦ HÔN THỦ

Tên họ người chồng: HUỲNH HOA THƯỜNG
Nghề-nghiệp: TÀI-XẾ
Sinh ngày: 20 tháng 12 năm 1949
Tại SAIGON
Cư sở tại: 70 TÔN LÂN KHÁNH HỘI SAIGON 4
Tạm trú tại _____
Tên họ Cha Chồng: HUỲNH - LĂNG (CÒN SỐNG)
(sông chết phải nói)
Tên họ Mẹ chồng: LIÊ THỊ LIÊN (CÒN SỐNG)
(sông chết phải nói)
Tên họ người vợ: TRẦN THỊ YẾN
Nghề nghiệp: BUÔN BÁN
Sanh ngày: 30 tháng 06 năm 1950
Tại ĐA- PHƯỚC QUẬN BÌNH CHÁNH TỈNH GIA- ĐỊNH
Cư sở tại: 70 TÔN DÂN SAIGON 4
Tạm trú tại: _____
Tên họ Cha vợ: TRẦN VĂN CÂN (CHẾT)
(sông chết phải nói)
Tên họ mẹ vợ: NGUYỄN THỊ LONG (CÒN SỐNG)
(sông chết phải nói)
Ngày cưới: 3 - 10 - 1974
Vợ chồng khai có hay không lập hôn khố: KHÔNG
Ngày _____ tháng _____ năm _____
Tại _____

Độc thân

5 Căn Hộ Hoa Phượng
Số Trần Thị Yến Bình Long,
ngụ số 70 Đường Tôn Dàn
Số hiệu 29.K3.PCB

Handwritten signature

Chồng

Handwritten signature

Vợ

Handwritten signature

S

Ng

LX

67

NH

19.7

Viên chức hộ tịch

Nhân chứng



LIÊ THỊ LIÊN

Chứng I

Lời kêu gọi của Tổ chức năm 1943

C/C. số 020893160 cấp ngày 24.5.1969

Lời kêu gọi hiện ngữ tại 70³ - Đường

Lời Dân Khẩu Hối Saigon 4

Tên các nhân chứng lời khai trên
đầy hoàn toàn đúng và sự thật.

Ký tên

Ph

Chứng II

Lời kêu gọi Nguyên Dân Khẩu năm 1944

C/C. số 02089499 cấp ngày 22.7.1969 tại cùng 1

Hiện ngữ tại số 71 Đường Tôn. Dân Khẩu Hối Saigon 4

Tên các nhân chứng lời khai trên đầy đủ và
đúng và sự thật.

Ký tên

Ph

Chứng thật. Quý Khẩu Hối. Phường. Bà. Ba.

Tên các nhân chứng lời khai.

T.M. Chín tư. V.P.N.D. (H/K3)

Ngày 15/6/75

Tên các nhân chứng.

Ph

Chứng thật.

Tên các nhân chứng lời khai.

Ngày 10/7/75 tại 70³ - Đường

Tên các nhân chứng lời khai.

Ph

Huấn-thị số 645-400
ngày 09.06.67

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ QUỐC- PHÒNG
BỘ TONG THAM MUU/QLVNCH
PHONG TONG QUAN TRI
TRUNG TAM QUAN TRI TRUNG UONG

CHỨNG-THƯ QUÂN-VỤ

Số: 23865 TTCTTU/TBB/
GN/L2/1

-CHI HUY TRƯỞNG TRUNG TAM QUAN TRI TRUNG UONG -

chứng nhận :

Binh 2 HUYNH -HOA - PHUONG số quân 69/127.567
đã phục-vụ trong QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA từ 30/04/1969 đến 10/04/1972
Huy-chương, tuyên-dương công-trạng, bằng tưởng-lực: /

Bằng chuyên-môn của Quân-Đội: /

Chức-vụ hay công việc đã đảm trách: /

Đương-sự có hạnh-kiểm tốt trong suốt thời-gian tại ngũ và luôn luôn lấy danh-dự phụng-sự một cách trung-thành.

Chứng-thư này được cấp cho đương-sự để chiếu dụng.

NOI-NHAN:

-Đương su 1/3
-Van kho 2/3
-Luu 3/3

KBC 1201 ngày 6 Th.6. 1972

Trưởng-Tai: DUONG-NGOC-BAO
CHI HUY TRƯỞNG TRUNG TAM QUAN TRI TRUNG UONG

* Chứng-thư này chỉ được cấp 1 lần

Huấn-thị số 645-400

ngày 09.06.67

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC-PHÒNG

BỘ TONG THAM MUU/QLVNCH

PHONG TONG QUAN TRI

TRUNG TAM QUAN TRI TRUNG UONG

CHỨNG-THƯ QUÂN-VỤ

Số 23865 TTQTTH/TBB/
GN/L2/1

-CHI HUY TRƯỞNG TRUNG TAM QUAN TRI TRUNG UONG

chứng nhận :

Binh 2 HUYNH -HOA - PHUONG số quân 69/127.567

đã phục-vụ trong QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CỘNG-HÒA từ 30/04/1969 đến 10/04/1972

Huy-chương, tuyên-dương công-trạng, bằng tưởng-lực : /

Bằng chuyên-môn của Quân-Đội : /

Chức-vụ hay công việc đã đảm trách : /

Đương-sự có hạnh-kiểm tốt trong suốt thời-gian tại ngũ và luôn luôn lấy danh-dự phụng-sự một cách trung-thành.

Chứng-thư này được cấp cho đương-sự để chiếu dụng.

NOI-NHAN:

-Đương su 1/3

-Van kho 2/3

-Luu 3/3

KBC 1201 ngày 6 Th.6. 1972

Trưng-Ta: DUONG-NGOC-BAO

CHI HUY TRƯỞNG TRUNG TAM QUAN TRI TRUNG UONG

* Chứng-thư này chỉ được cấp 1 lần

THAY ĐỔI CHỖ Ở CẢ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở
 Từ ngày tháng năm
 Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở 83/23...
 Từ ngày 9 tháng 1 năm 1986...
 Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở
 Từ ngày tháng năm
 Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở NGUYEN...
 Từ ngày tháng năm
 Ký tên, đóng dấu

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 420777... CN

Họ và tên chủ hộ: HUYNH HOA PHUONG

Ấp, ngõ, số nhà: C.176.B

Thị trấn, đường phố: Xóm Chiếu

Xã, phường: Mũi Bùn

Huyện, quận: TỰ

SAC V BAN CHANH

Ngày 10 tháng 2 năm 1987

TM UBND F.14.G.4

Trưởng công an Quận 4
 (Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Số NK 3: LÊ THI LOAN

Trưởng công an Quận 4

[illegible]

10-4-68
1-7-4
with

THAY ĐỔI CHỖ Ở CÀ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở

Chứng nhận đã chuyển đến ở 83/23...

Từ ngày ... tháng ... năm ...

Từ ngày 9 tháng 1 năm 1985...

Ký tên, đóng dấu

Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở

Chứng nhận đã chuyển đến ở NGUYEN...

Từ ngày ... tháng ... năm ...

Từ ngày ... tháng ... năm ...

Ký tên, đóng dấu

Ký tên, đóng dấu

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

HỘ KHẨU THƯƠNG TRÚ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 42077... CN

Họ và tên chủ hộ:

HUỖNH HOA PHUÔNG

Ấp, ngõ, số nhà:

176 B

Thị trấn, đường phố:

Xóm Chiếu

Xã, phường:

Mỹ Bình

Huyện, quận:

Từ

Ngày 10 tháng 2 năm 1982

Trưởng công an Quận 4

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



LE THỊ LOAN

Số NK 3

Ty gia gia gia

Sàigòn, ngày 3 tháng 3 năm 1989

Kính thưa bà Hội Trưởng,

Nhận được thư bà hồi âm cũng như gia đình chúng tôi vừa nhận được một mùa xuân vĩ đại, không còn sự vui mừng nào bằng, được biết bà đã quan tâm đến gia đình chúng tôi.

Trước hết, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bà đã thăm hỏi và chăm sóc đến chúng tôi.

Thưa Bà. Theo đây chúng tôi đã lập đủ thủ tục xin gửi sang Bà để xin Bà một lần nữa giúp đỡ chúng tôi để có được "Giấy hứa nhập cảnh" theo diện nhân viên Sở Mỹ. Nếu có điều gì sơ xuất, xin Bà rộng lòng tha thứ và chỉ bảo.

Sau cùng, gia đình chúng tôi kính chúc Bà Hội Trưởng dồi dào sức khỏe và gặp nhiều may mắn và cũng không quên kính xin Bà nhận nơi đây lòng thành kính biết ơn chân thành của chúng tôi./-

Kính,



HUỲNH HOA PHƯƠNG

Bản số: 9998-bis

HỘ-TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Năm một ngàn chín trăm bốn mươi chín (1949).

Tên, họ đứa nhỏ	Huỳnh hòa Phương
Phái	Masculin
Ngày sanh	Le vingt Décembre mil neuf cent quarante-neuf à 1 heure.-
Nơi sanh.	Saigon, 38, rue Matelot Manuel
Tên, họ người Cha.	Huỳnh Mãng
Nghề-nghiep.	Journalier
Nơi cư-ngụ	Saigon, 38, rue Matelot Manuel
Tên, họ người Mẹ	Luong Diêm
Nghề-nghiep	Sans profession
Nơi cư-ngụ	Saigon, 38, rue Matelot Manuel
Vợ chánh hay thứ	Premier rang

Kh/10

TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÁNH:

Saigon, ngày 15 tháng 5 năm 1972.

T.M.N. ĐÔ-TRƯỞNG SAIGON

CHỖ-SỰ PHÒNG HỘ-TỊCH



Luu

KHUẾ-THỊ-VINH

Bản số: 9998-bis

★

HỘ - TỊCH

TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

Năm một ngàn chín trăm bốn mươi chín (1949).

Tên, họ đứa nhỏ	Huỳnh hoa Phương
Phái	Masculin
Ngày sanh	Le vingt Décembre mil neuf cent quarante-neuf à 1 heure.-
Nơi sanh.	Saigon, 38, rue Matelet Manuel
Tên, họ người Cha.	Huỳnh Mãng
Nghề-nghiệp.	Journalier
Nơi cư-ngụ	Saigon, 38, rue Matelet Manuel
Tên, họ người Mẹ	Luong Diem
Nghề-nghiệp	Sans profession
Nơi cư-ngụ	Saigon, 38, rue Matelet Manuel
Vợ chánh hay thứ	Premier rang

TRÍCH-LỤC Y BỒN CHÁNH:

Kh/10

Saigon, ngày 15 tháng 5 năm 1972.

T.M.N. ĐÔ - TRƯỞNG SAIGON

CHỖ - SỰ PHÒNG HỘ - TỊCH



KHUẾ-THỊ-VINH

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA SƠ-THẨM

(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1^{ère} INSTANCE DE **SAIGON**)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH
(Extrait du registre des actes de naissance)

Đa Phước

CHOLON.

NĂM **1956**
(Année)

SỐ HIỆU **II7**
(Acte No)

Họ, tên đứa trẻ (Prénom et nom de l'enfant)	TRẦN THỊ YẾN
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	NỮ
Ngày sanh (Date de naissance)	30.8.1956
Nơi sanh. (Lieu de naissance)	Đa Phước
Họ, tên cha (Prénom et nom du père)	Trần Văn Căn
Nghề nghiệp của cha. (Sa profession)	Làm ruộng
Nơi cư ngụ của cha (Son domicile)	Đa Phước
Họ, tên mẹ (Prénom et nom de la mère)	Nguyễn Thị Lòng
Nghề nghiệp của mẹ. (Sa profession)	Làm ruộng
Nơi cư ngụ của mẹ (Son domicile)	Đa Phước
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	Vợ chánh

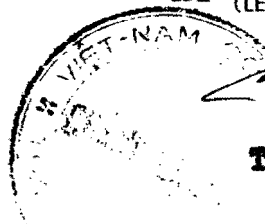
Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)

Giá tiền . . . : 15 \$ 00
(Coût)

Biên-lai số **4660, SANG 6**
(Quittance No)

SAIGON ngày **16.4.75** 197

KT CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE CREFIER EN CHEF) **LỤC SỰ**



TU THI AN

PHÒNG LỤC-SỰ TÒA SƠ-THẨM
(GREFFE DU TRIBUNAL DE 1^{ère} INSTANCE DE **SAIGON**)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH Đa Phước
(Extrait du registre des actes de naissance)

CHOLCH.

NĂM 1956
(Année)

SỐ HIỆU 117
(Acte No)

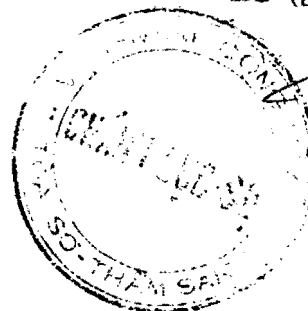
Họ, tên đứa trẻ (Prénom et nom de l'enfant)	TRẦN THỊ TÊN
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	NỮ
Ngày sanh (Date de naissance)	30.8.1956
Nơi sanh. (Lieu de naissance)	Đa Phước
Họ, tên cha (Prénom et nom du père)	Trần Văn Căn
Nghề nghiệp của cha (Sa profession)	Làm ruộng
Nơi cư ngụ của cha (Son domicile)	Đa Phước
Họ, tên mẹ (Prénom et nom de la mère)	Nguyễn thị Lồng
Nghề nghiệp của mẹ (Sa profession)	Làm ruộng
Nơi cư ngụ của mẹ (Son domicile)	Đa Phước
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	Vợ chánh

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme)

Giá tiền . . . : 15 \$ 00
(Coût)

Biên-lai số 4660. SA 1076
(Quittance No)

SAIGON ngày 16.4.75 197
CHÁNH LỤC-SỰ,
KT (LE GREFFIER EN CHEF) **LUC SU**



TU THI AN

Xã, Thị trấn

Thị xã, Quận H

Thành phố, Tỉnh _____

**BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH**

58 339

Quyền số _____

[illegible]

Họ và tên	Nguyễn - Văn - Phương - Minh		Nam, 08 Nam
Sinh ngày tháng, năm	Ngày 02, tháng 02, năm 1976		
Nơi sinh	Bãi Sỏi, xã An Hải, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị		
Khai về cha, mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	Nguyễn - Văn - Phương 27 Tuổi	Đinh - Văn - Yên 20 Tuổi	
Dân tộc Quốc tịch	Việt Nam	Việt Nam	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	Đã nghỉ 70 Tân Dân	Đã nghỉ 70 Tân Dân	
Họ, tên, tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	Nguyễn - Văn - Phương 27 Tuổi 70 Tân Dân		

TP. 685/77 - 4,500.000

NHÂN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 06 tháng 07 năm 1981

Ký tên đóng dấu

CHÁNH VĂN PHÒNG

Phạm - Quang - Diêm

Đăng ký ngày 07 tháng 02 năm 1976.

(Ký tên, đóng dấu ghi rõ chức vụ)

ủy viên hộ tịch

De van Leening

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã. Thái trấn
Thị xã Quận Tư
Thành phố, Tỉnh TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc

Mã HT3/23

BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH

số 521

Quyển số 01-C14

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ và tên :	HUỖNH TRẦN KIM OANH		Nam, nữ <u>Nữ</u>
Sinh ngày tháng, năm :	Mười ba tháng mười hai năm một nghìn bảy chín. (13/12/1979)		
Nơi sinh	Báo Sơn BÍCH LIÊN		
Khai về cha mẹ	CHA	MẸ	
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh	Huỳnh Hoa Phương 1949	Trần Thị Yên 1956	
Dân tộc	Kinh	Kinh	
Quốc tịch	Việt Nam	Việt Nam	
Nghề nghiệp	Tài xế	Công nhân	
Nơi ĐKNK thường trú	C 176 B Xóm Giỏi	C 176 B Xóm Giỏi	
Họ, tên tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đăng khai	NGUYỄN VĂN HẢI 020402376/CM		

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 11 tháng 01 năm 1985

TM. Ủy ban Nhân dân Quận Tư

Phạm Văn Phòng

CHÁNH VĂN PHÒNG

Đăng ký ngày 15 tháng 12 năm 1979

(ký tên đóng dấu, ghi rõ chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TƯ
Phạm Văn Phòng

(đã ký)

Trần Linh Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã. Thị trấn TU
Thị xã Quận TU
Thành phố, Tỉnh TP. HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập — Tự Do — Hạnh Phúc

Mẫu HT3/T3

BẢN SAO
GIẤY KHAI SINH

Số 521
Quyển số 01-014

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Họ và tên :	NGUYỄN VĂN KIM OANH		Nam, nữ <u>Nữ</u>
Sinh ngày tháng, năm :	Mười ba tháng mười hai năm một nghìn bảy trăm chín mươi chín (13/12/1979)		
Nơi sinh	Bố Sinh KINH LINH		
Khai về của mẹ			
Họ, tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh	CHA Nguyễn Văn Phương 1949	MẸ Trần Thị Ylan 1956	
Dân tộc Quốc tịch	Kinh Việt Nam	Kinh Việt Nam	
Nghề nghiệp Nơi ĐKNK thường trú	Đã đi 0 276 B Xóm Chiến	Đã đi 0 276 B Xóm Chiến	
Họ, tên tuổi, nơi ĐKNK thường trú, số giấy chứng minh hoặc CNCC của người đứng khai	NGUYỄN VĂN KIM 00010276/01		

NHẬN THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Năm 1981 tháng 01 năm 1981

Chức vụ ... ký tên đóng dấu

CHANG VAN PHONG

Chang Van Phuong

Đang ký ngày 13 tháng 12 năm 1979

(ký tên đóng dấu, ghi rõ chức vụ)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TU
Chánh Văn Phòng

(Chữ ký)

Trần Linh Giang



Huỳnh Hoa Phương
20-12-1949.



Trần Thị Yến.
30-6-1956.



Huỳnh Trần
Kim Oanh.
13-12-1979.



Huỳnh Trần
Phương Minh.
2-2-1976.

CONSTRUCTION & WEIGHT-HANDLING EQUIP.

OPERATOR LICENSE - U.S. NAVY

NAVDOKS 2754 (8-61)

NAME OF OPERATOR

PHUONG HUYNH HOA

CARD NO. 0030

DATE ISSUED

17 JUL 1967

DATE EXPIRES

16 JUL 1969

DATE OF BIRTH

20 DEC 49

COLOR OF HAIR

BLACK

COLOR OF EYES

BLACK

HEIGHT

6' 5"

WEIGHT

110

THE HOLDER OF THIS CARD IS QUALIFIED TO OPERATE U.S. GOVERNMENT
HEAVY EQUIPMENT AS SPECIFIED ON REVERSE OF THIS CARD

SIGNATURE OF ISSUING OFFICIAL

Patrick J. Quinn, LTJG

TITLE

Asst. Asst. Dir. Div. 1

SIGNATURE OF OPERATOR

1. Phuong

TITLE OF POSITION

Warehouseman

NOT TRANSFERABLE Card must be carried at all times when operating
Government equipment.

QUALIFIED TO OPERATE

EQUIPMENT TYPE	SIZE AND CAPACITY	ATTACHMENT	TYPE CON- TROLS	EXAM.
FORK LIFT	UP TO 6,000 lbs.			PJQ

CONSTRUCTION & WEIGHT-HANDLING EQUIP.

OPERATOR LICENSE - U.S. NAVY

NAVDOKS 2754 (8.81)

NAME OF OPERATOR

PHUONG HUYNH HOA

CARD NO. 0030

DATE ISSUED

17 JUL 1967

DATE EXPIRES

16 JUL 1969

DATE OF BIRTH

20 DEC 49

COLOR OF HAIR

BLACK

COLOR OF EYES

BLACK

HEIGHT

65

WEIGHT

111

50

THE HOLDER OF THIS CARD IS QUALIFIED TO OPERATE U.S. GOVERNMENT
HEAVY EQUIPMENT AS SPECIFIED ON REVERSE OF THIS CARD

SIGNATURE OF ISSUING OFFICIAL

Patrick J. Quinn, LTJG

TITLE

Asst Mtl Div Off.

SIGNATURE OF OPERATOR

1 P. Huong

TITLE OF POSITION

Warehouseman

NOT TRANSFERABLE Card must be carried at all times when operating
Government equipment.

QUALIFIED TO OPERATE

EQUIPMENT TYPE	SIZE AND CAPACITY	ATTACHMENT	TYPE CON- TROLS	EXAM.
FORK LIFT	UP TO 6,000 lbs.			PJQ

STANDARD

PASS

UNITED STATES ARMY VIETNAM

PASS NO.

139036

VN ID NO.

#880026

DATE OF ISSUE

19 Jun 68

EXPIRATION DATE

19 Jun 69

DUTY HOURS

0600 - 0600

WHERE EMPLOYED

NAVSUPACT

TYPE CLEARANCE

C

TYPED NAME OF EMPLOYEE

PHUONG, HUYNH HOA

SIGNATURE OF EMPLOYEE

ISSUING OFFICER

C. D. BURNETT

ISSUING AREA

USAHAC

SIG OF ISSUING OFFICER

GRADE

CPT

BRANCH

MPC



DATE OF BIRTH

1949

SEX

M

COLOR EYES

BLACK

HEIGHT

1m65

WEIGHT

50K

COLOR HAIR

BLACK

REMARKS

ALL US NSAS WAREHOUSES

FINGERPRINTS

LEFT



RIGHT INDEX



STANDARD

PASS

UNITED STATES ARMY VIETNAM

PASS NO.

139036

VN ID NO.

#880026

DATE OF ISSUE

19 Jun 68

EXPIRATION DATE

19 Jun 69

DUTY HOURS

0600 - 0600

WHERE EMPLOYED

NAVSUPPACT

TYPE CLEARANCE

C

TYPED NAME OF EMPLOYEE

PHUONG, HUYNH HOA

SIGNATURE OF EMPLOYEE

ISSUING OFFICER

C. D. BURNETT

ISSUING AREA

USAHAC

SIG OF ISSUING OFFICER

GRADE

BRANCH

CPT

MPC

DATE OF BIRTH

1949

SEX

M

COLOR EYES

BLACK

HEIGHT

1m65

WEIGHT

50K

COLOR HAIR

BLACK

REMARKS

ALL US NSAS WAREHOUSES

FINGERPRINTS

LEFT



RIGHT INDEX





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **020195398**

Họ tên: **HUỖ NH. HOA. PHƯƠNG**



Sinh ngày: **20-12-1949**

Nguyên quán: **Thị trấn - Lý - Thôn,
Trưng - Sơn, Q. Đông, Trung Quốc.**

Nơi thường trú: **01763 Xóm - Chiếu,
Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.**

Dân tộc: Kinh

Tôn giáo: Phật



NGÓN TRỎ TRÁI

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

Sọ chẵn cách lên trên
sau nếp phải.

Ngày 27 tháng 6 năm 1973

KY/GIÁM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TỶ CÔNG AN

PHÓ GIÁM ĐỐC

NGÓN TRỎ PHẢI

Trần Xuân Diên



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 020195398

Họ tên: HUỖNH HOA THUONG

Sinh ngày: 20-12-1949

Nguyên quán Thạch-Kỳ-Thôn,
Trung-Sơn, Q. Đông, Trung Quốc.

Nơi thường trú 4176B Xóm-Chiêu,
Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Dân tộc: Kinh

Tôn giáo: Phật

ĐẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

Sẹo chân cách lẹm tròn
sau mấp phải.

Ngày 27 tháng 6 năm 1978

KIỂM GIẤM ĐỘC HOẶC TRƯỞNG TỶ CÔNG AN
PHÒNG KIỂM ĐỘC

Nguyễn Văn Diễm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 020402324

Họ tên ... TRẦN THỊ YẾN ...

Sinh ngày ... 30-8-1956 ...

Nguyên quán ... Đa Phước, ...

Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi thường trú C. 176B Xóm ...

Chiểu, TP. Hồ Chí Minh.



Dân tộc:

Kinh

Tôn giáo:

Không

DẤU VẾT MIỆNG HOẶC DỊ HÌNH

Sẹo tròn O, hem cách
1,5cm trên sau mấp phải

Ngày 20 tháng 10 năm 1978

T.Ư. QUẢN LÝ DỒI HOẶC TRƯỞNG T. CÔNG AN
PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN 4

Nguyễn Văn Sơn
Nguyễn Văn Sơn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **C 20402324**

Họ tên **TRẦN THỊ YẾN**

Sinh ngày **30-8-1956**

Nguyên quán **Đa Phước,**

Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi thường trú **C 176B Xóm**

Chiều, TP. Hồ Chí Minh.

Dân tộc:

Kinh

Tôn giáo:

Không

ĐẤU VẾT RIÊNG HOẶC DI HÌNH

NGÓN TRỎ TRÁI

Sọc tròn 0,4cm cách
1,5cm trên sau mép phải

NGÓN TRỎ PHẢI

Ngày 20 tháng 10 năm 1978

THỦ LƯU QUẢN LÝ HOẶC TRƯỞNG TỶ CÔNG AN,
PHÒNG TRƯỞNG CÔNG AN QUẬN 4

Nguyễn Văn Sơn
Nguyễn Văn Sơn

Ha Huyinh - Hoa - Huong

83/23 Tam Lan

F.14.24.T.P Hồ Chí Minh

Kính gửi

Bà Xhuc Minh Chi

APR 21 1989

P.O BOX 5435 ARLINGTON VA

22205 - 0635

USA.

PAR AVION

